

Số: **1542** /QĐ-BCT

Hà Nội, ngày 22 tháng 4 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

Về việc Điều tra thống kê quốc gia
Năng lực sản xuất của một số sản phẩm công nghiệp

BỘ TRƯỞNG BỘ CÔNG THƯƠNG

Căn cứ Luật Thống kê ngày 26 tháng 6 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 95/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Nghị định số 40/2004/NĐ-CP ngày 13 tháng 02 năm 2004 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thống kê;

Căn cứ Nghị định số 03/2010/NĐ-CP ngày 13 tháng 01 năm 2010 của Chính phủ quy định nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức thống kê bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 803/QĐ-TTg ngày 28 tháng 6 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình điều tra thống kê quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 1340/QĐ-BCT ngày 06 tháng 4 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc phê duyệt Chương trình điều tra thống kê quốc gia của Bộ Công Thương;

Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế hoạch,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Mục tiêu điều tra

Điều tra thống kê quốc gia Năng lực sản xuất của một số sản phẩm công nghiệp trên phạm vi cả nước nhằm thu thập thông tin thống kê đáp ứng các mục tiêu chủ yếu sau:

- Đánh giá khả năng sản xuất một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu trong cả nước, từng địa phương và doanh nghiệp.

- Phục vụ công tác quản lý, hoạch định chính sách, xây dựng quy hoạch, kế hoạch phát triển sản xuất kinh doanh ngắn hạn và dài hạn của một số sản phẩm công nghiệp.

- Tổng hợp chỉ tiêu “Năng lực sản xuất của một số sản phẩm công nghiệp” trong Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Công nghiệp và Thương mại.

Điều 2. Nghĩa vụ và trách nhiệm

- Giao nhiệm vụ cho Vụ Kế hoạch (Bộ Công Thương) chủ trì và là đầu mối phối hợp với các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê, Sở Công Thương các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổ chức thực hiện theo Phương án điều tra đã được phê duyệt (*Phương án điều tra kèm theo*).

- Doanh nghiệp, cơ sở kinh tế được chọn điều tra có nghĩa vụ và trách nhiệm báo cáo đầy đủ, chính xác, kịp thời những thông tin trong Phiếu điều tra.

Điều 3. Kinh phí thực hiện

Tổng kinh phí là 1.800.000.000 đồng (*Một tỷ tám trăm triệu đồng chẵn*).

(*Chi tiết tại Phụ lục đính kèm*).

Điều 4. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 5. Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch, Vụ trưởng Vụ Tài chính, Giám đốc Sở Công Thương các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Thủ trưởng các doanh nghiệp, cơ sở kinh tế được chọn điều tra và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Tổng cục Thống kê (để phối hợp);
- Bộ Tài chính (để phối hợp);
- UBND tỉnh, TP trực thuộc TW (để phối hợp);
- Cổng thông tin điện tử BCT;
- Lưu: VT, KH (03b).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỦ TRƯỞNG**



Cao Quốc Hưng

Phụ lục

DỰ TOÁN KINH PHÍ
ĐIỀU TRA THỐNG KÊ QUỐC GIA
NĂNG LỰC SẢN XUẤT CỦA MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP
(Ban hành kèm theo Quyết định số 1642/QĐ-BCT
ngày 22 tháng 4 năm 2016 của Bộ Công Thương)

TT	NỘI DUNG	THÀNH TIỀN (1.000 VND)
	TỔNG CỘNG	1 800 000
1	Chi phí xây dựng phương án điều tra	6 750
2	Hội thảo xin ý kiến chuyên gia về phương án điều tra	8 350
3	Thẩm định phương án điều tra	1 500
4	Xây dựng sổ tay nghiệp vụ hướng dẫn điều tra	3 450
5	Xuất bản ấn phẩm Sổ tay hướng dẫn điều tra	21 600
6	Sửa đổi phần mềm điều tra	50 000
7	Tập huấn điều tra viên	143 876
8	Triển khai điều tra	1 324 536
9	Công bố kết quả điều tra	131 300
10	Chi phí khác	108 638

PHƯƠNG ÁN ĐIỀU TRA THÔNG KÊ QUỐC GIA
NĂNG LỰC SẢN XUẤT CỦA MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP
(Ban hành theo Quyết định số 1542/QĐ-BCT
ngày 22 tháng 4 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

1. Mục đích, yêu cầu điều tra

Thu thập những thông tin cơ bản về năng lực sản xuất của một số sản phẩm công nghiệp nhằm:

- Đánh giá khả năng sản xuất một số sản phẩm công nghiệp trong cả nước, từng địa phương và doanh nghiệp.
- Phục vụ công tác quản lý, hoạch định chính sách, xây dựng quy hoạch, kế hoạch phát triển sản xuất kinh doanh ngắn hạn và dài hạn của một số sản phẩm công nghiệp.
- Tổng hợp chỉ tiêu “Năng lực sản xuất của một số sản phẩm công nghiệp” trong Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Công nghiệp và Thương mại.

2. Phạm vi, đối tượng, đơn vị điều tra

2.1. Phạm vi điều tra

Cuộc điều tra được thực hiện trên phạm vi toàn quốc ở 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương với các đối tượng điều tra có hoạt động sản xuất công nghiệp và trực tiếp sản xuất ra các sản phẩm công nghiệp thuộc Danh mục sản phẩm điều tra (Danh mục sản phẩm điều tra kèm theo).

2.2. Đối tượng, đơn vị điều tra

Đối tượng điều tra là các doanh nghiệp hạch toán kinh tế độc lập, các cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được thành lập và chịu sự điều tiết của Luật Doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất công nghiệp và trực tiếp sản xuất ra các sản phẩm công nghiệp thuộc Danh mục sản phẩm điều tra.

Doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp thuộc đối tượng, điều tra phải đảm bảo các điều kiện sau:

- Có địa điểm sản xuất được xác định trên lãnh thổ Việt Nam;
- Có hoạt động sản xuất công nghiệp;
- Đang trực tiếp sản xuất ra sản phẩm được quy định trong Danh mục sản phẩm điều tra;

- Có tên trong Danh sách doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được điều tra.

Cụ thể:

(1). Khu vực doanh nghiệp nhà nước bao gồm:

- Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên 100% vốn nhà nước;
- Công ty cổ phần; công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên có vốn nhà nước chiếm giữ trên 50% vốn điều lệ.

- Công ty nhà nước.

(2). Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước bao gồm:

- Công ty cổ phần; công ty TNHH có vốn nhà nước dưới hoặc bằng 50%.

- Doanh nghiệp tư nhân.

- Công ty hợp danh.

- Công ty TNHH tư nhân.

- Công ty cổ phần không có vốn nhà nước.

(3). Khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài bao gồm:

- Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài.

- Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài.

Lưu ý: Trường hợp doanh nghiệp có nhiều cơ sở kinh tế trực thuộc mà các cơ sở kinh tế đó có địa điểm khác tỉnh, thành phố với địa điểm của trụ sở doanh nghiệp thì cơ sở kinh tế ở tỉnh, thành phố nào sẽ kê khai tại địa phương đó (Khi kê khai số liệu tại trụ sở chính, doanh nghiệp phải loại trừ cơ sở, chi nhánh đóng tại tỉnh, thành phố khác).

3. Loại điều tra

Cuộc điều tra năng lực sản xuất của một số sản phẩm công nghiệp được tiến hành theo phương pháp điều tra toàn bộ (Theo Danh mục sản phẩm điều tra kèm theo).

4. Thời điểm, thời kỳ và phương pháp điều tra

4.1. Thời điểm, thời gian điều tra

Bắt đầu từ ngày 01 tháng 6 năm 2016 và kết thúc vào ngày 15 tháng 7 năm 2016.

4.2. Thời kỳ điều tra

Thông tin năm 2014 và 2015 sẽ thu thập tính đến thời điểm 31 tháng 12 hàng năm. Riêng thông tin dự kiến năm 2016, doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực

thuộc doanh nghiệp ước tính cho thời kỳ từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 của năm 2016.

4.3. Phương pháp điều tra

Sử dụng các phương pháp điều tra sau:

- Điều tra trực tiếp: Điều tra viên trực tiếp phỏng vấn đơn vị điều tra để ghi vào phiếu điều tra.

- Điều tra gián tiếp:

+ Điều tra viên hướng dẫn các doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp phương pháp ghi phiếu điều tra để các đơn vị tự ghi phiếu điều tra gửi cho Sở Công Thương.

+ Doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp có điều kiện về công nghệ thông tin (máy tính, kết nối internet,...): Doanh nghiệp vào Cổng thông tin điện tử của Bộ Công Thương, vào link liên kết “Điều tra năng lực sản xuất sản phẩm công nghiệp”, tải mẫu Phiếu điều tra, ghi thông tin trực tiếp vào Phiếu điều tra và gửi cho Sở Công Thương.

5. Nội dung, phiếu điều tra

5.1. Nội dung điều tra

5.1.1. Thông tin nhận dạng đơn vị điều tra

- Tên doanh nghiệp/Cơ sở kinh tế;
- Địa chỉ; điện thoại; fax;
- Loại hình doanh nghiệp;
- Ngành hoạt động SXKD.

5.1.2. Chỉ tiêu Giá trị đầu tư

Giá trị đầu tư được ghi theo nguyên giá.

Giá trị đầu tư được ghi khi máy móc, thiết bị, dây chuyền sản xuất đã hoàn thành đầu tư và đưa vào sản xuất hiện có trong năm 2014, 2015, dự kiến sẽ hoàn thành đầu tư và đưa vào sản xuất trong năm 2016.

(Không tính giá trị đầu tư nhà xưởng, vật kiến trúc, cơ sở hạ tầng phục vụ gián tiếp cho sản xuất và giá trị đầu tư cho việc sửa chữa hoặc nâng cấp máy móc, thiết bị, dây chuyền sản xuất nhưng không làm tăng năng lực sản xuất).

5.1.3. Chỉ tiêu Năng lực sản xuất theo thiết kế

- Năng lực sản xuất theo thiết kế của máy móc, dây chuyền sản xuất hiện có đến năm 2014.

- Năng lực sản xuất theo thiết kế của máy móc, dây chuyền sản xuất hiện có đến năm 2015.

- Năng lực sản xuất theo thiết kế của máy móc, dây chuyền sản xuất dự kiến sẽ đưa vào sản xuất đến năm 2016.

5.1.4. Chỉ tiêu Sản lượng sản xuất thực tế

- Sản lượng sản xuất thực tế của máy móc, dây chuyền sản xuất trong năm 2014.

- Sản lượng sản xuất thực tế của máy móc, dây chuyền sản xuất trong năm 2015.

- Dự kiến sản lượng sản xuất thực tế của máy móc, dây chuyền sản xuất trong năm 2016 (trương ứng với năng lực sản xuất theo thiết kế của máy móc, dây chuyền sản xuất dự kiến sẽ đưa vào sản xuất).

5.2. Phiếu điều tra

Có 1 loại phiếu điều tra.

Tên phiếu: Phiếu thu thập thông tin về năng lực sản xuất của một số sản phẩm công nghiệp (Phiếu điều tra kèm theo).

6. Phân loại thống kê sử dụng trong điều tra

- Bảng phân ngành kinh tế: Áp dụng Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam năm 2007 ban hành theo Quyết định số 10/2007/QĐ-TTg ngày 23 tháng 01 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ (VSIC 2007).

- Bảng phân ngành sản phẩm công nghiệp: Áp dụng Hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam ban hành theo Quyết định 39/2010/QĐ-TTg ngày 11 tháng 5 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ.

- Danh mục đơn vị hành chính: Áp dụng Danh mục các đơn vị hành chính Việt Nam ban hành theo Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08 tháng 7 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ, cập nhật đến 31 tháng 12 năm 2015.

7. Quy trình xử lý và biểu đầu ra của điều tra

7.1. Quy trình xử lý điều tra

Điều tra năng lực sản xuất của một số sản phẩm công nghiệp để tổng hợp chỉ tiêu thống kê quốc gia Năng lực sản xuất sản phẩm công nghiệp và đáp ứng yêu cầu quản lý, điều hành ngành công nghiệp của Bộ Công Thương.

Quy trình xử lý điều tra được thực hiện như sau:

7.1.1. Phương pháp xử lý thông tin

- Xác định phương pháp nhập tin kết quả điều tra bằng bàn phím.
- Sửa đổi phần mềm hỗ trợ điều tra theo phương án được phê duyệt.
- Xử lý dữ liệu điều tra bằng phần mềm điều tra.

7.1.2. Quy trình tổng hợp thông tin

- Tiếp nhận và làm sạch thông tin.
- Đánh mã, nhập tin kết quả điều tra.
- Tổng hợp kết quả điều tra.
- Kết xuất thông tin theo các biểu đầu ra.
- Đánh giá, bình luận, diễn giải số liệu.

7.2. Biểu đầu ra của điều tra

Biểu đầu ra của điều tra được thiết kế theo các phân tổ chủ yếu và theo yêu cầu quản lý, điều hành của Bộ Công Thương (Biểu đầu ra kèm theo).

8. Kế hoạch và tiến độ điều tra

8.1. Chuẩn bị điều tra (Từ tháng 3 năm 2016)

- Ban hành Quyết định điều tra.
- Xây dựng Phương án điều tra.

8.2. Triển khai điều tra (Từ tháng 5 năm 2016)

- Tập huấn nghiệp vụ cho điều tra viên ở cấp tỉnh, thành phố.
- In Phiếu điều tra và Sổ tay hướng dẫn điều tra.
- Lập Danh sách các doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp thuộc đối tượng điều tra trên cơ sở Danh sách các doanh nghiệp điều tra của Sở Công Thương tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương gửi.
- Sửa đổi phần mềm điều tra.

8.3. Thu thập thông tin, xử lý, tổng hợp và công bố kết quả điều tra (Từ tháng 6 năm 2016)

- Hướng dẫn các doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp về nội dung và phương pháp ghi Phiếu điều tra trên cơ sở Phương án điều tra do Bộ Công Thương quy định.

- Triển khai thu thập thông tin tại các doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp thuộc đối tượng điều tra trên địa bàn.

- Đánh mã Phiếu điều tra.
- Kiểm tra tính hợp lý của số liệu, nhập thông tin.
- Xử lý và tổng hợp kết quả điều tra.
- Lập Báo cáo đầu ra theo các phân tổ được quy định tại Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia gửi các cơ quan liên quan.
- Lưu toàn bộ dữ liệu cuộc điều tra.
- Công bố kết quả điều tra.

9. Nhiệm vụ điều tra

9.1. Sở Công Thương các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

- Lập và rà soát Danh sách các doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp: Căn cứ vào Danh mục sản phẩm điều tra, Sở Công Thương lập danh sách các doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp thuộc đối tượng điều tra trên địa bàn đang sản xuất ra các sản phẩm trong Danh mục sản phẩm điều tra.

- Hướng dẫn các doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp về nội dung và phương pháp ghi Phiếu điều tra trên cơ sở Phương án điều tra do Bộ Công Thương quy định.

- Triển khai thu thập thông tin tại các doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp thuộc đối tượng điều tra trên địa bàn.

- Đánh mã Phiếu điều tra.

- Kiểm tra thông tin trong Phiếu điều tra.

- Gửi toàn bộ Phiếu điều tra gốc và các chứng từ liên quan về Bộ Công Thương.

9.2. Bộ Công Thương

- In và gửi tài liệu hướng dẫn cho Sở Công Thương các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

- Lập Danh sách các doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp thuộc đối tượng điều tra trong cả nước trên cơ sở Danh sách các đơn vị điều tra của Sở Công Thương tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương gửi.

- Sửa đổi phần mềm nhập thông tin.

- Kiểm tra, giám sát việc thực hiện điều tra tại một số tỉnh, thành phố.

- Kiểm tra tính hợp lý của số liệu, nhập thông tin.

- Xử lý và tổng hợp kết quả cho toàn bộ cuộc điều tra.

- Lập Báo cáo đầu ra theo các phân tổ được quy định tại Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia gửi các cơ quan liên quan.

- Lưu toàn bộ dữ liệu cuộc điều tra.

- Công bố kết quả điều tra.

- Gửi kết quả điều tra cho Sở Công Thương các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

10. Tổ chức thực hiện

Bộ Công Thương chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê), Bộ Tài chính, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chỉ đạo triển khai thực hiện. Cụ thể như sau:

- Theo Thỏa thuận cơ chế phối hợp thực hiện công tác thống kê giữa Bộ Công Thương với Tổng cục Thống kê: Tổng cục Thống kê có văn bản chỉ đạo các Cục Thống kê địa phương phối hợp, hỗ trợ các Sở Công Thương địa phương triển khai thực hiện cuộc điều tra Năng lực sản xuất của một số sản phẩm công nghiệp.

- Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ban hành văn bản chỉ đạo các đơn vị có liên quan, các doanh nghiệp trên địa bàn nghiêm túc thực hiện cuộc điều tra Năng lực sản xuất của một số sản phẩm công nghiệp.

- Sở Công Thương các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thực hiện các nhiệm vụ được giao (tại Mục 9.1) và gửi toàn bộ Phiếu điều tra gốc về Vụ Kế hoạch - Bộ Công Thương trước ngày 30 tháng 7 năm 2016.

- Các Tập đoàn, Tổng công ty, Công ty thuộc Bộ chỉ đạo các đơn vị thành viên đang sản xuất các sản phẩm trong Danh mục sản phẩm điều tra báo cáo đầy đủ, chính xác, kịp thời những thông tin trong Phiếu điều tra và gửi cho Sở Công Thương các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trên địa bàn.

- Trong thời gian triển khai điều tra, giao Vụ Kế hoạch - Bộ Công Thương chủ trì tổ chức kiểm tra, giám sát quá trình thực hiện điều tra.

11. Kinh phí điều tra

- Kinh phí điều tra từ nguồn ngân sách nhà nước cho Chương trình điều tra thống kê quốc gia của Bộ Công Thương; kinh phí của các địa phương; kinh phí ODA (nếu có)...

- Trong trường hợp các địa phương cần mở rộng điều tra để đáp ứng yêu cầu của địa phương như: Bổ sung các sản phẩm công nghiệp điều tra, các đối tượng điều tra, chỉ tiêu điều tra... thì kinh phí điều tra mở rộng do địa phương chịu trách nhiệm.

- Vụ trưởng Vụ Kế hoạch, Vụ trưởng Vụ Tài chính, Chánh Văn phòng Bộ, Giám đốc Sở Công Thương các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm quản lý và sử dụng nguồn kinh phí được cấp theo đúng quy định, bảo đảm điều kiện để thực hiện tốt cuộc điều tra thống kê quốc gia./.

5. Năng lực sản xuất của một số sản phẩm công nghiệp

Tên sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năng lực sản xuất hiện có đến 31 tháng 12 năm 2014			Năng lực sản xuất hiện có đến 31 tháng 12 năm 2015			Dự kiến năng lực sản xuất hiện có đến 31 tháng 12 năm 2016		
			Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất theo thiết kế (Sản phẩm)	Sản lượng sản xuất thực tế (Sản phẩm)	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất theo thiết kế (Sản phẩm)	Sản lượng sản xuất thực tế (Sản phẩm)	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất theo thiết kế (Sản phẩm)	Sản lượng sản xuất thực tế (Sản phẩm)
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9

Cán bộ điều tra
(Ký, họ tên)

Người trả lời phiếu
(Ký, họ tên)

....., ngày..... tháng..... năm 201.....
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)

HƯỚNG DẪN GHI PHIẾU ĐIỀU TRA

NĂNG LỰC SẢN XUẤT CỦA MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP

I. NỘI DUNG CHỈ TIÊU TRONG PHIẾU ĐIỀU TRA

1. Giá trị đầu tư

Trong phạm vi cuộc điều tra này, giá trị đầu tư là toàn bộ số tiền chi tiêu ban đầu để đầu tư cho mua sắm, sửa chữa lớn máy móc, thiết bị, dây chuyền sản xuất và số tiền chi bổ sung hàng năm cho việc làm tăng năng lực sản xuất sản phẩm theo mục đích đầu tư của doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp nhằm sau một chu kỳ hoạt động hoặc sau một thời gian nhất định thu về một giá trị lớn hơn giá trị vốn đã bỏ ra ban đầu.

- Giá trị đầu tư được ghi theo nguyên giá.
- Không tính giá trị đầu tư nhà xưởng, vật kiến trúc, cơ sở hạ tầng (đường, cầu, cống, cảng,...) phục vụ gián tiếp cho sản xuất.
- Không tính giá trị đầu tư cho trường hợp sửa chữa hoặc nâng cấp máy móc, thiết bị, dây chuyền sản xuất nhưng không làm tăng năng lực sản xuất.
- Giá trị đầu tư chỉ được tính khi máy móc, thiết bị, dây chuyền sản xuất đã hoàn thành đầu tư và đưa vào sản xuất trong năm, bao gồm:
 - + Giá trị đầu tư mua sắm, vận chuyển và lắp đặt máy móc, thiết bị, dây chuyền sản xuất.
 - + Giá trị đầu tư sửa chữa, nâng cấp máy móc, thiết bị, dây chuyền sản xuất.
 - + Giá trị đầu tư phục vụ chạy thử, bảo trì, bảo dưỡng, phụ tùng thay thế.

2. Năng lực sản xuất của một số sản phẩm công nghiệp

2.1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu năng lực sản xuất của một số sản phẩm công nghiệp phản ánh khả năng sản xuất và thực tế sản xuất của một số sản phẩm công nghiệp làm căn cứ để xây dựng quy hoạch, kế hoạch, chính sách phát triển sản xuất ngắn hạn, dài hạn của sản phẩm nhằm bảo đảm cân đối giữa sản xuất, tiêu dùng và xuất nhập khẩu sản phẩm công nghiệp nói riêng và ngành công nghiệp nói chung.

2.2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Năng lực sản xuất của sản phẩm công nghiệp là khối lượng của những sản phẩm công nghiệp quan trọng đối với nền kinh tế mà ngành công nghiệp có thể sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định.

Năng lực sản xuất của một sản phẩm thường được thể hiện ở sản phẩm cuối cùng của thiết bị máy móc, dây chuyền sản xuất và biểu hiện bằng khối lượng thành phẩm được sản xuất ra theo thiết kế hoặc sản lượng sản xuất theo thực tế.

- *Năng lực sản xuất theo thiết kế*: Là khả năng sản xuất cao nhất của thiết bị máy móc hoặc dây chuyền sản xuất hiện có trong điều kiện sử dụng đầy đủ và hợp lý nhất các tư liệu sản xuất, áp dụng các quy trình công nghệ tiên tiến với việc tổ chức sản xuất và lao động theo hình thức tiến bộ trên cơ sở công suất thiết kế của máy móc thiết bị hiện có của doanh nghiệp.

Khi tính năng lực sản xuất theo thiết kế phải căn cứ vào hồ sơ hoặc lý lịch của thiết bị máy móc và dây chuyền sản xuất khi mua hoặc xây dựng, trong đó có ghi công suất sản xuất theo thiết kế. Trường hợp thiết bị máy móc và dây chuyền sản xuất được nâng cấp mở rộng làm tăng thêm năng lực sản xuất, thì năng lực sản xuất theo thiết kế là năng lực sản xuất sau khi đã được mở rộng (gồm năng lực sản xuất theo thiết kế ban đầu cộng (+) năng lực sản xuất theo thiết kế tăng thêm do đầu tư nâng cấp mở rộng).

- *Sản lượng sản xuất thực tế*: Là khối lượng sản phẩm thực tế đã sản xuất trong kỳ trên cơ sở điều kiện thực tế hiện có về máy móc, thiết bị; nguồn nhân lực; nguồn tài chính và nguồn lực khác. Khi tính chỉ tiêu này phải căn cứ vào số lượng sản phẩm hiện vật thực tế đã sản xuất ra của thiết bị máy móc hoặc dây chuyền sản xuất ở các cơ sở trong một thời gian nhất định (thường theo thời gian của năng lực thiết kế quy định).

2.3. Phân tổ chủ yếu

Theo tỉnh, thành phố; theo ngành kinh tế, theo loại hình kinh tế; theo sản phẩm chủ yếu; theo doanh nghiệp.

2.4. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê của Bộ Công Thương; Chương trình điều tra thống kê quốc gia.

II. QUY ĐỊNH CỤ THỂ

1. Trường hợp doanh nghiệp có nhiều cơ sở kinh tế trực thuộc (kể cả hạch toán riêng và hạch toán phụ thuộc) mà các cơ sở kinh tế đó có địa điểm khác tỉnh, thành phố với địa điểm trụ sở chính của doanh nghiệp: doanh nghiệp chỉ kê khai số liệu của trụ sở chính, không kê khai số liệu của cơ sở kinh tế, chi nhánh đóng tại tỉnh, thành phố khác.

2. Trường hợp doanh nghiệp có nhiều cơ sở kinh tế trực thuộc (kể cả hạch toán riêng và hạch toán phụ thuộc) có hoạt động sản xuất công nghiệp trên cùng địa bàn tỉnh, thành phố với trụ sở chính của doanh nghiệp: doanh nghiệp chỉ ghi 01 phiếu điều tra cho toàn bộ các cơ sở kinh tế trong cùng địa bàn.

3. Trường hợp cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp (kể cả hạch toán riêng hoặc hạch toán phụ thuộc) có hoạt động sản xuất công nghiệp khác tỉnh, thành phố với địa điểm của trụ sở chính doanh nghiệp: cơ sở có hoạt động sản xuất công nghiệp ở tỉnh, thành phố nào sẽ kê khai số liệu của cơ sở tại địa phương đó.

4. Trường hợp cơ sở kinh tế, chi nhánh của doanh nghiệp (kể cả hạch toán riêng và hạch toán phụ thuộc) đăng ký thành lập hoặc có trụ sở ở tỉnh, thành phố này nhưng có hoạt động sản xuất công nghiệp tại tỉnh, thành phố khác: cơ sở có hoạt động sản xuất công nghiệp ở tỉnh, thành phố nào thì sẽ kê khai số liệu tại địa phương đó.

III. HƯỚNG DẪN NHẬP MÃ, GHI PHIẾU, KIỂM TRA

Quy định cụ thể các doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp (gọi tắt là Đơn vị điều tra) và cán bộ Sở Công Thương các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (gọi tắt là cán bộ điều tra) thực hiện ghi phiếu điều tra như sau:

* Mục “Phiếu điều tra số”:

Sở Công Thương đánh số thứ tự phiếu điều tra như sau:

Hai chữ số đầu ghi mã đơn vị hành chính của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, ngăn cách bởi dấu “.”, chữ số tiếp theo là số thứ tự đơn vị điều tra theo danh sách đơn vị điều tra của Sở Công Thương tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Ví dụ: Sở Công Thương TP Hà Nội có danh sách đơn vị điều tra là 100 đơn vị → Sở Công Thương sẽ ghi mã là 01.001, trong đó 01 là mã đơn vị hành chính của thành phố Hà Nội; 001 là số thứ tự của đơn vị điều tra trong danh sách đơn vị điều tra.

* Mục “Mã doanh nghiệp”:

Mã doanh nghiệp do Vụ Kế hoạch, Bộ Công Thương ghi mã tương ứng với tên doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp theo Danh sách đơn vị điều tra.

1. Tên doanh nghiệp

- Đơn vị điều tra ghi tên doanh nghiệp hoặc tên cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp như trong giấy phép kinh doanh (*Viết đầy đủ bằng chữ in hoa, có dấu*).

- Mã số thuế: Ghi mã số thuế của doanh nghiệp hoặc cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp (ghi từ ô cuối cùng ngược lại. Mỗi số của mã được ghi rõ ràng vào một ô vuông).

2. Địa chỉ doanh nghiệp

2.1. Địa chỉ doanh nghiệp

- Đơn vị điều tra ghi đầy đủ tỉnh/thành phố, huyện/quận (thị xã, thành phố thuộc tỉnh), xã/phường/thị trấn, thôn/ấp (số nhà, đường phố) của doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp.

- Trên cơ sở, địa chỉ doanh nghiệp, cán bộ điều tra đánh mã hành chính tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương, huyện/quận (thị xã, thành phố thuộc tỉnh), xã/phường/thị trấn, thôn/ấp (số nhà, đường phố) của doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp.

Ví dụ: Doanh nghiệp có địa chỉ tại Phường Tích Lương, Thành phố Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên, Sở Công Thương ghi mã tương ứng như sau:

Dòng “Tỉnh/thành phố” ghi mã hành chính tỉnh là 19, dòng “Huyện/quận (thị xã, TP thuộc tỉnh) ghi mã hành chính của thành phố Thái Nguyên là 164, dòng “Xã/phường/thị trấn” ghi mã 05500. Mỗi số của mã được ghi rõ ràng vào một ô vuông.

2.2. Số điện thoại, số fax, địa chỉ email

Đơn vị điều tra ghi đầy đủ số điện thoại, số fax, địa chỉ email (nếu có). Trường hợp doanh nghiệp có nhiều số điện thoại, fax, địa chỉ email thì ghi số điện thoại, số fax, địa chỉ email của bộ phận chịu trách nhiệm đầu mối thực hiện phiếu điều tra này hoặc bộ phận hành chính của doanh nghiệp.

3. Loại hình doanh nghiệp

Đơn vị điều tra khoanh tròn vào một chữ số phù hợp với loại hình tương ứng của doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2015.

4. Ngành hoạt động sản xuất kinh doanh chính

- Đơn vị điều tra ghi tên ngành sản xuất chính của doanh nghiệp đang sản xuất. Ngành sản xuất chính là ngành tạo ra giá trị sản xuất lớn nhất năm 2015.

Trường hợp không xác định được giá trị sản xuất thì dựa vào ngành có doanh thu lớn nhất hoặc ngành sử dụng lao động nhiều nhất.

- Cán bộ điều tra căn cứ vào ngành sản xuất kinh doanh chính mà doanh nghiệp ghi để ghi mã tương ứng theo VSIC2007 - cấp 5 trong tài liệu kèm theo (Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam năm 2007 ban hành theo Quyết định số 10/2007/QĐ-TTg ngày 23 tháng 01 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ (VSIC 2007).

Ví dụ: Ngành sản xuất kinh doanh chính của doanh nghiệp là sản xuất và kinh doanh sữa và các sản phẩm từ sữa, Sở Công Thương ghi mã tương ứng là 10500.

5. Năng lực sản xuất của một số sản phẩm công nghiệp

Căn cứ nội dung chỉ tiêu “Năng lực sản xuất của một số sản phẩm công nghiệp” được quy định tại Mục I trên, đơn vị điều tra ghi cụ thể:

5.1. Cột “A”

Tên sản phẩm: Đơn vị điều tra căn cứ theo Danh mục sản phẩm điều tra (kèm theo Phiếu điều tra) ghi tên sản phẩm công nghiệp mà doanh nghiệp đang sản xuất theo cấp 6, cấp 7 hoặc cấp 8 (nếu có).

Mỗi sản phẩm ghi tương ứng một dòng. Tên sản phẩm được ghi đầy đủ theo Danh mục sản phẩm điều tra.

5.2. Cột “B”

Mã sản phẩm: Đơn vị điều tra ghi theo mã sản phẩm cấp 6, cấp 7 hoặc cấp 8 (nếu có) tương ứng trong Danh mục sản phẩm điều tra.

Ví dụ:

- Sản phẩm “Thuốc lá điếu” có mã sản phẩm cấp 6 và cấp 7: đơn vị điều tra ghi mã theo cấp 7, tương ứng là 1200100;
- Sản phẩm “Sợi tự nhiên” có mã sản phẩm đến cấp 6: đơn vị điều tra ghi mã theo cấp 6, tương ứng là 131102;
- Sản phẩm “Phân ure” có mã sản phẩm cấp 8: đơn vị điều tra ghi theo mã cấp 8, tương ứng là 20120301.

5.3. Cột “Năng lực sản xuất hiện có đến 31 tháng 12 năm 2014”

- **Cột 1 (Giá trị đầu tư):** Đơn vị điều tra ghi toàn bộ giá trị đầu tư của máy móc, thiết bị, dây chuyền sản xuất tạo ra năng lực sản xuất của từng sản phẩm theo thiết kế tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2014.

+ Giá trị đầu tư của máy móc, thiết bị, dây chuyền sản xuất được tính theo nguyên giá, bao gồm toàn bộ giá trị đầu tư ban đầu và giá trị đầu tư tăng thêm do đầu tư nâng cấp mở rộng tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Ví dụ, sản phẩm “Thuốc lá điếu” có dây chuyền sản xuất được đầu tư ban đầu tính đến 31 tháng 12 năm 2013 là 1.000 tỷ đồng, đến năm 2014 được đầu tư nâng cấp, mở rộng thêm 50 tỷ đồng (giá trị đầu tư tăng thêm đó có làm thay đổi năng lực sản xuất theo thiết kế). Như vậy, tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2014, giá trị đầu tư của dây chuyền sản xuất sản phẩm “Thuốc lá điếu” là 1.000 tỷ đồng + 50 tỷ đồng = 1.050 tỷ đồng.

+ Đơn vị tính của giá trị đầu tư: Tỷ đồng.

+ Không ghi giá trị đầu tư cho trường hợp đầu tư sửa chữa hoặc nâng cấp máy móc, thiết bị, dây chuyền sản xuất nhưng không làm tăng năng lực sản xuất.

- **Cột 2 (Năng lực sản xuất theo thiết kế):** Đơn vị điều tra ghi năng lực sản xuất theo thiết kế có đến ngày 31 tháng 12 năm 2014 (khối lượng sản phẩm/1 năm).

+ Đơn vị tính sản phẩm: Đơn vị điều tra ghi đúng theo đơn vị tính của sản phẩm tương ứng trong Danh mục sản phẩm điều tra.

+ Trường hợp trong hồ sơ hoặc lý lịch của máy móc, thiết bị, dây chuyền không ghi đúng đơn vị tính: Đơn vị điều tra quy đổi sang đơn vị tính tương ứng với đơn vị tính của sản phẩm trong Danh mục sản phẩm điều tra.

- **Cột 3 (Sản lượng sản xuất thực tế):** Đơn vị điều tra ghi sản lượng sản xuất thực tế trong năm 2014 (ghi khối lượng sản phẩm sản xuất chính thức trong năm 2014).

+ Khối lượng sản phẩm chính thức là khối lượng sản phẩm sản xuất tại doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp, gồm: Sản phẩm sản xuất từ nguyên, vật liệu của doanh nghiệp, cơ sở kinh tế và sản phẩm làm gia công cho bên ngoài bằng nguyên liệu, vật liệu do khách hàng đưa đến (không tính những sản phẩm do bên ngoài gia công cho doanh nghiệp, cơ sở kinh tế).

+ Đơn vị tính sản phẩm: Ghi đúng theo đơn vị tính của sản phẩm tương ứng trong Danh mục sản phẩm điều tra.

Lưu ý:

Đối với các doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được thành lập và bàn giao trước ngày 31 tháng 12 năm 2014 nhưng chưa đi vào sản xuất: Cột 1, Cột 2 và Cột 3: đánh dấu "x".

5.4. Cột "Năng lực sản xuất hiện có đến 31 tháng 12 năm 2015"

(Ghi tương tự như cột "Năng lực sản xuất hiện có đến 31 tháng 12 năm 2014").

- **Cột 4 (Giá trị đầu tư):** Đơn vị điều tra ghi toàn bộ giá trị đầu tư của máy móc, thiết bị, dây chuyền sản xuất tạo ra năng lực sản xuất của từng sản phẩm theo thiết kế tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2015.

+ Giá trị đầu tư của máy móc, thiết bị, dây chuyền sản xuất được tính theo nguyên giá, bao gồm toàn bộ giá trị đầu tư ban đầu và giá trị đầu tư tăng thêm do đầu tư nâng cấp mở rộng tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Ví dụ, sản phẩm "Thuốc lá điếu" đầu tư dây chuyền sản xuất tính đến 31 tháng 12 năm 2014 là 1.050 tỷ đồng. Đến năm 2015 được đầu tư nâng cấp, mở rộng thêm 100 tỷ đồng (giá trị đầu tư tăng thêm đó có làm thay đổi năng lực sản xuất theo thiết kế). Như vậy, tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2015, giá trị đầu tư của dây chuyền sản xuất sản phẩm "Thuốc lá điếu" là 1.050 tỷ đồng + 100 tỷ đồng = 1.150 tỷ đồng.

+ Đơn vị tính của giá trị đầu tư: Tỷ đồng.

+ Không ghi giá trị đầu tư cho trường hợp đầu tư sửa chữa hoặc nâng cấp máy móc, thiết bị, dây chuyền sản xuất nhưng không làm tăng năng lực sản xuất.

- **Cột 5 (Năng lực sản xuất theo thiết kế):** Đơn vị điều tra ghi năng lực sản xuất theo thiết kế có đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 (khối lượng sản phẩm/1 năm).

+ Đơn vị tính sản phẩm: Đơn vị điều tra ghi đúng theo đơn vị tính của sản phẩm tương ứng trong Danh mục sản phẩm điều tra.

+ Trường hợp trong hồ sơ hoặc lý lịch của máy móc, thiết bị, dây chuyền không ghi đúng đơn vị tính: Đơn vị điều tra quy đổi sang đơn vị tính tương ứng với đơn vị tính của sản phẩm trong Danh mục sản phẩm điều tra.

- **Cột 6 (Sản lượng sản xuất thực tế):** Đơn vị điều tra ghi sản lượng sản xuất thực tế trong năm 2015 (ghi khối lượng sản phẩm sản xuất chính thức trong năm 2015).

+ Khối lượng sản phẩm chính thức là khối lượng sản phẩm sản xuất tại doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp, gồm: Sản phẩm sản xuất từ nguyên, vật liệu của doanh nghiệp, cơ sở kinh tế và sản phẩm làm gia công cho bên ngoài bằng nguyên liệu, vật liệu do khách hàng đưa đến (không tính những sản phẩm do bên ngoài gia công cho doanh nghiệp, cơ sở kinh tế).

+ Đơn vị tính sản phẩm: Ghi đúng theo đơn vị tính của sản phẩm tương ứng trong Danh mục sản phẩm điều tra.

Lưu ý:

- Đối với các doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được thành lập và bàn giao trước ngày 31 tháng 12 năm 2014 nhưng đến 01 tháng 01 năm 2015 hoặc thời điểm bất kỳ trong năm 2015 mới đi vào sản xuất được ghi theo hướng dẫn trên.

- Đối với các doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được thành lập và bàn giao trước ngày 31 tháng 12 năm 2015 nhưng chưa đi vào sản xuất: Từ cột 4 đến cột 6 đánh dấu "x".

5.5. Cột "Dự kiến năng lực sản xuất hiện có đến 31 tháng 12 năm 2016"

- **Cột 7 (Giá trị đầu tư):** Đơn vị điều tra ghi dự kiến toàn bộ giá trị đầu tư của máy móc, thiết bị, dây chuyền sản xuất tạo ra năng lực sản xuất của từng sản phẩm theo thiết kế tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2016.

+ Giá trị đầu tư của máy móc, thiết bị, dây chuyền sản xuất được tính theo nguyên giá, bao gồm toàn bộ giá trị đầu tư ban đầu và dự kiến giá trị đầu tư tăng thêm do đầu tư nâng cấp mở rộng tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Ví dụ, sản phẩm "Thuốc lá điếu" đầu tư dây chuyền sản xuất tính đến 31 tháng 12 năm 2015 là 1.150 tỷ đồng. Đến năm 2016 dự kiến được đầu tư nâng cấp, mở rộng thêm 300 tỷ đồng (giá trị đầu tư tăng thêm đó có làm thay đổi năng lực sản xuất theo thiết kế). Như vậy, tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2016, giá trị đầu tư của dây chuyền sản xuất sản phẩm "Thuốc lá điếu" là 1.150 tỷ đồng + 300 tỷ đồng = 1.450 tỷ đồng.

+ Đơn vị tính của giá trị đầu tư: Tỷ đồng.

+ Không ghi giá trị đầu tư cho trường hợp đầu tư sửa chữa hoặc nâng cấp máy móc, thiết bị, dây chuyền sản xuất nhưng không làm tăng năng lực sản xuất.

- **Cột 8 (Năng lực sản xuất theo thiết kế):** Đơn vị điều tra ghi dự kiến năng lực sản xuất theo thiết kế có đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 (khối lượng sản phẩm/1 năm).

+ Đơn vị tính sản phẩm: Đơn vị điều tra ghi đúng theo đơn vị tính của sản phẩm tương ứng trong Danh mục sản phẩm điều tra.

+ Trường hợp trong hồ sơ hoặc lý lịch của máy móc, thiết bị, dây chuyền không ghi đúng đơn vị tính: Đơn vị điều tra quy đổi sang đơn vị tính tương ứng với đơn vị tính của sản phẩm trong Danh mục sản phẩm điều tra.

- **Cột 9 (Sản lượng sản xuất thực tế):** Đơn vị điều tra ghi dự kiến sản lượng sản xuất thực tế trong năm 2016 (ghi dự kiến khối lượng sản phẩm sản xuất chính thức trong năm 2016).

+ Khối lượng sản phẩm chính thức là khối lượng sản phẩm sản xuất tại doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp, gồm: Sản phẩm sản xuất từ nguyên, vật liệu của doanh nghiệp, cơ sở kinh tế và sản phẩm làm gia công cho bên ngoài bằng nguyên liệu, vật liệu do khách hàng đưa đến (không tính những sản phẩm do bên ngoài gia công cho doanh nghiệp, cơ sở kinh tế).

+ Đơn vị tính sản phẩm: Ghi đúng theo đơn vị tính của sản phẩm tương ứng trong Danh mục sản phẩm điều tra.

Lưu ý:

- Đối với các doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được thành lập và bàn giao trước ngày 31 tháng 12 năm 2014 nhưng đến 01 tháng 01 năm 2015 hoặc thời điểm bất kỳ trong năm 2015 mới đi vào sản xuất được ghi theo hướng dẫn trên.

- Đối với các doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được thành lập và bàn giao trước ngày 31 tháng 12 năm 2015 nhưng chưa đi vào sản xuất: Từ Cột 1 đến Cột 6 đánh dấu "x".

- Đối với các doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được thành lập, bàn giao và đi vào sản xuất sau ngày 31 tháng 12 năm 2015 nhưng trước thời điểm điều tra: Từ Cột 7 đến Cột 9 ghi dự kiến sản lượng sản xuất thực tế hiện có đến ngày 31 tháng 12 năm 2016.

DANH MỤC SẢN PHẨM ĐIỀU TRA

(Ban hành kèm theo Quyết định số

/QĐ-BCT ngày

tháng

năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

TT	Mã sản phẩm							Tên sản phẩm	Đơn vị tính
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7		
	B							SẢN PHẨM KHAI KHOÁNG	
1		05	051	0510	05100	051000		Than cứng	Tấn
							0510001	Than antraxit	Tấn
							0510002	Than bitum	Tấn
							0510003	Than đá (than cứng) loại khác	Tấn
2		06	061	0610	06100	061000		Dầu thô khai thác	Tấn
		06	061	0610	06100	061001	0610010	Dầu mỏ và dầu thu được từ khoáng bitum ở dạng thô	Tấn
3		06	062	0620	06200	062000	0620001	Khí tự nhiên dạng hóa lỏng	Tấn
4		06	062	0620	06200	062000	0620002	Khí tự nhiên dạng khí	m ³
	C							SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO	
5		10	101	1010	10101	101010	1010100	Thịt hộp	Tấn
6		10	102	1020	10201			Thủy sản đóng hộp	Tấn
						102011	1020110	Cá và các bộ phận của cá đóng hộp	Tấn
						102019	1020190	Thủy hải sản đóng hộp (trừ cá đóng hộp)	Tấn
7		10	103	1030	10301	103010		Rau, quả đóng hộp	Tấn
						1030101		Rau đóng hộp (trừ nấm)	Tấn
						1030102		Nấm đóng hộp	Tấn
						1030103		Quả và hạt đóng hộp	Tấn
8		10	104	1040	10400	104002		Dầu, mỡ thực vật chế biến	Tấn
						1040021		Dầu thực vật thô	Tấn
						1040022		Dầu, mỡ thực vật tinh luyện	Tấn
9		10	105	1050	10500	105001		Sữa	
						1050011		Sữa và kem chua cô đặc, chưa pha thêm đường và chất ngọt khác	Lít
						1050012		Sữa và kem dạng bột, hạt hoặc thể rắn khác	Tấn
						1050013		Bơ và các chất béo khác và các loại dầu chế từ sữa; chất phết bơ sữa	Tấn
						1050014		Pho mát và sữa đông dùng làm pho mát	Tấn
						1050015		Các sản phẩm sữa khác	Tấn
						1050016		Sữa hoặc kem cô đặc có hoặc không có đường khác (trừ thể rắn)	Tấn
10		10	107	1072	10720	107201		Đường thô và đường tinh luyện, đường mật	Tấn
						1072011		Đường thô	Tấn
						1072012		Đường tinh luyện	Tấn
						1072013		Đường có pha thêm chất hương liệu, chất tạo màu	Tấn
11		10	108	1080	10800			Thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	Tấn
						108001	1080010	Thức ăn cho gia súc	Tấn
						108002	1080020	Thức ăn cho gia cầm	Tấn
						108003	1080030	Thức ăn cho thủy sản	Tấn
						108004	1080040	Thức ăn cho vật nuôi làm cảnh	Tấn
12		11	110	1101	11010	110100	1101001	Rượu mạnh	Lít
13		11	110	1102	11020	110200		Rượu vang	Lít
						1102001		Rượu vang từ quả tươi	Lít

TT	Mã sản phẩm							Tên sản phẩm	Đơn vị tính
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7		
							1102002	Rượu từ táo, rượu từ lê, rượu sake (đồ uống có cồn, lên men không qua chưng cất)	Lít
							1102003	Rượu không cồn và có độ cồn thấp	Lít
							1102004	Sâm panh, vang nổ	Lít
14		11	110	1103	11030	110300	1103001	Bia	Lít
							11030010	Bia đóng chai	Lít
							11030011	Bia đóng lon	Lít
							11030012	Bia hơi	Lít
							11030013	Bia tươi	Lít
15		11	110	1104	11041	110410	1104101	Nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai	Lít
16		11	110	1104	11042	110420	1104201	Đồ uống không cồn	Lít
17		12	120	1200	12001	120010	1200100	Thuốc lá điếu	Bao
18		13	131	1311	13110	131102		Sợi tự nhiên	Tấn
							1311021	Sợi xe từ sợi tơ tằm	tấn
							1311022	Sợi xe từ lông động vật	Tấn
							1311023	Sợi xe từ các loại sợi tự nhiên: bông, đay, lanh, gai dứa, cói ...	Tấn
							1311024	Chỉ may từ nguyên liệu tự nhiên	Tấn
19		13	131	1311	13110	131103		Sợi nhân tạo	Tấn
							1311031	Chỉ may làm từ sợi tơ (filament) và sợi bông (staple) nhân tạo	Tấn
							1311032	Sợi tơ (filament) tổng hợp hoặc nhân tạo	Tấn
							1311033	Sợi từ xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng của loại xơ này từ 85% trở lên	Tấn
							1311034	Sợi từ xơ staple nhân tạo có tỷ trọng của loại xơ này từ 85% trở lên	Tấn
20		13	131	1312	13120	131201		Vải dệt thoi từ sợi tự nhiên	m ²
							1312011	Vải dệt thoi từ sợi bông có tỷ trọng bông từ 85% trở lên	m ²
							1312012	Vải dệt thoi từ sợi bông có tỷ trọng bông từ 85% trở lên	m ²
							1312019	Vải dệt thoi khác từ sợi bông	m ²
21		13	131	1312	13120	131203		Vải dệt từ sợi tổng hợp hoặc nhân tạo	m ²
							1312031	Vải dệt thoi từ sợi tơ (filament) tổng hợp hoặc nhân tạo	m ²
							1312032	Vải dệt thoi từ sợi bông (staple) tổng hợp hoặc nhân tạo	m ²
22		13	131	1321	13210	132101		Vải dệt kim, đan móc	m ²
							1321011	Vải len dệt kim, đan, móc	m ²
							1321012	Vải dệt kim, đan, móc khác	m ²
23		13	132	1322	13220	132201		Sản phẩm may sẵn dùng cho gia đình	
							1322011	Chăn và chăn du lịch (trừ chăn điện)	Cái
							1322012	Khăn, ga trải giường	Cái
							1322013	Màn (mùng)	Cái
							1322014	Khăn trải bàn	Tấn
							1322015	Khăn mặt, khăn tắm và khăn khác dùng trong phòng vệ sinh, nhà bếp	Tấn
							1322016	Màn che (kể cả rèm trang trí) và rèm mờ che phía trong; diềm màn che hoặc diềm giường	Cái
24		14	141	1410	14100	141003		Quần áo mặc ngoài dệt kim hoặc đan móc	Cái

TT	Mã sản phẩm							Tên sản phẩm	Đơn vị tính
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7		
							1410031	Áo khoác dài, áo khoác không tay, áo khoác có mũ, áo gió dệt kim hoặc đan móc	Cái
							1410032	Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, áo sơ mi, quần dài, quần yếm, quần soóc, váy dài, váy, chân váy dệt kim hoặc đan móc	Cái
							1410033	Áo sơ mi dệt kim hoặc đan móc	Cái
25		14	141	1410	14100	141004		Quần áo mặc ngoài không dệt kim hoặc đan móc	Cái
							1410041	Áo khoác dài, áo khoác không tay, áo khoác có mũ, áo gió không dệt kim hoặc đan móc	Cái
							1410042	Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, áo sơ mi, quần dài, quần yếm, quần soóc, váy dài, váy, chân váy không dệt kim hoặc đan móc	Cái
							1410043	Áo sơ mi không dệt kim hoặc đan móc	Cái
26		14	141	1410	14100	141005		Quần áo lót, áo ti-sốt (T-shirt), áo may ô và các loại áo lót khác	Cái
							1410051	Quần áo lót dệt kim hoặc đan móc	Cái
							1410052	Quần áo lót không dệt kim hoặc đan móc	Cái
							1410053	Áo ti-sốt (T-shirt), áo may ô và các loại áo lót khác dệt kim hoặc móc	Cái
27		14	143	1430	14300	143001		Trang phục dệt kim, đan móc	Cái
							1430011	Áo bó, áo chui đầu, áo cài khuy, gi-lê và các mặt hàng tương tự dệt kim hoặc móc	Cái
							1430012	Quần tất, quần áo nịt, bít tất dài (trên đầu gối), bít tất ngắn và các loại hàng bít tất dệt kim khác, kê cá nịt chân (ví dụ, dùng cho người dẫn tĩnh mạch) và giày dép không đế, dệt kim hoặc móc	Cái
28		15	151	1512	15120	151201		Va ly, túi xách và các loại tương tự	Cái
							1512011	Va ly	Cái
							1512012	Túi xách, cặp xách, ba lô, ví	Cái
							1512013	Sản phẩm tương tự túi xách	Cái
29		15	152	1520	15200	152001	1520010	Giày, dép thường	Đôi
30		15	152	1520	15200	152002	1520020	Giày, dép thể thao	Đôi
31		15	152	1520	15200	152003	1520030	Giày, dép khác	Đôi
32		17	170	1701	17010	170101	1701010	Bột giấy	Tấn
33		17	170	1701	17010	170102	1701020	Giấy và bìa	Tấn
34		19	192	1920	19200	192002		Nhiên liệu dầu và xăng; dầu mỡ bôi trơn	tấn
							1920021	Dầu nhẹ và các chế phẩm	Tấn
							1920022	Nhiên liệu dầu và xăng; dầu mỡ bôi trơn khác	Tấn
							1920023	Dầu thải	Tấn
35		19	192	1920	19200	192003		Khí dầu mỏ và các loại khí Hydro cacbon khác (trừ khí thiên nhiên)	Tấn
							1920031	Propan và bu tan đã được hoá lỏng (LPG)	Tấn
							1920032	Etylen, propylen, butylen, butadien và các loại khí dầu khác hoặc khí hidro cacbon trừ khí ga tự nhiên	Tấn
36		20	201	2011	20110	201101		Khí công nghiệp	m ³
							2011011	Hydrô, agon, khí hiếm, nitơ và ôxi	m ³
							2011012	Cacbon điôxít và hợp chất khí ôxi vô cơ khác của á kim	m ³
							2011013	Khí lỏng và khí nén	m ³

TT	Mã sản phẩm							Tên sản phẩm	Đơn vị tính
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7		
37		20	201	2012	20120	201203	2012030	Phân khoáng hoặc phân hoá học, có chứa ni tơ	Tấn
							20120301	Phân ure	Tấn
38		20	201	2012	20120	201204	2012040	Phân khoáng hoặc phân hoá học chứa photphát	Tấn
							20120401	Phân lân	Tấn
39		20	201	2012	20120	201205	2012050	Phân khoáng hoặc phân hoá học có chứa kali	Tấn
40		20	201	2012	20120	201207	2012070	Phân khoáng hoặc phân hoá học khác chưa phân vào đầu	Tấn
							20120701	Phân NPK	Tấn
							20120702	Diamoni photphát (DAP)	Tấn
41		20	202	2021	20210	202101		Thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	Tấn
							2021011	Thuốc trừ côn trùng	Tấn
							2021012	Thuốc diệt nấm	Tấn
							2021013	Thuốc diệt cỏ, Thuốc chống nảy mầm và thuốc điều hoà sinh trưởng cây trồng	Tấn
							2021014	Thuốc khử trùng	Tấn
							2021019	Thuốc trừ sâu khác và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	Tấn
42		20	202	2022	20221	202210		Sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự, ma tít	Tấn
							2022101	Sơn và véc ni từ polime	Tấn
							2022102	Sơn, véc ni khác và các sản phẩm có liên quan; màu dùng trong nghệ thuật	Tấn
							2022103	Ma tít và sản phẩm tương tự	Tấn
43		20	202	2023	20232	202323		Xà phòng, chất pha chế dùng để giặt giũ và làm sạch	Tấn
							2023231	Xà phòng; sản phẩm và chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt dùng như xà phòng; giấy, đồ chèn lót, ni, vải không dệt, không thấm, phủ hoặc tráng xà phòng hoặc bột giặt	Tấn
							2023232	Bột giặt và các chế phẩm dùng để tẩy, rửa	Tấn
44		22	221	2211	22110	221101		Lốp và săm cao su mới	Cái
							2211011	Lốp mới, loại bơm hơi, bằng cao su dùng cho ô tô, xe và máy nông nghiệp, lâm nghiệp, công nghiệp, xây dựng	Cái
							2211012	Lốp hơi mới bằng cao su, loại dùng cho xe máy, xe đạp	Cái
							2211013	Lốp đặc hoặc nửa đặc, hoa lốp và lót vành, bằng cao su	Cái
							2211014	Săm các loại, bằng cao su	Cái
							2211015	Dài "camel-back" dùng để đắp lại lốp cao su	Tấn
45		22	222	2220	22201	222011		Bao bì để gói hàng bằng plastic	
							2220111	Bao và túi bằng plastic	Tấn
							2220112	Thùng, hộp, bình và bao bì để đóng gói khác bằng plastic	Tấn
46		23	239	2394	23941	239411		Xi măng	Tấn
							2394111	Clanhke xi măng	Tấn
							2394112	Xi măng Portland, xi măng nhôm, xi măng chịu nước khác	Tấn
47		24	241	2410	24100	241001		Sản phẩm gang, sắt, thép cơ bản	Tấn
							2410011	Gang, gang kính dạng khối hoặc dạng cơ bản khác	Tấn
							2410012	Hợp kim sắt (hợp kim Fero)	Tấn
							2410013	Sản phẩm chứa sắt được hoàn nguyên trực tiếp từ quặng sắt và các sản phẩm sắt xộp khác	Tấn

TT	Mã sản phẩm							Tên sản phẩm	Đơn vị tính
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7		
							2410014	Hột và bột của gang thổi, gang kính, sắt, thép	Tấn
48		24	241	2410	24100	241002		Sắt, thép thô	Tấn
							2410021	Sắt, thép không hợp kim dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác; bán thành phẩm bằng sắt, thép không hợp kim	Tấn
							2410022	Thép không gỉ dạng thỏi hoặc dạng cơ bản khác; Bán thành phẩm bằng thép không gỉ	Tấn
							2410023	Thép hợp kim khác dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác; bán thành phẩm bằng thép hợp kim khác	Tấn
49		24	241	2410	24100	241003		Sản phẩm sắt, thép cán phẳng không gia công quá mức cán nóng, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng	Tấn
							2410031	Sắt, thép không hợp kim cán phẳng không gia công quá mức cán nóng, có chiều rộng ≥ 600 mm, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng	Tấn
							2410032	Thép không gỉ cán phẳng không gia công quá mức cán nóng, có chiều rộng ≥ 600 mm	Tấn
							2410033	Thép hợp kim khác cán phẳng không gia công quá mức cán nóng, có chiều rộng ≥ 600 mm	Tấn
							2410034	Sắt, thép không hợp kim cán phẳng không gia công quá mức cán nóng, có chiều rộng < 600 mm, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng	Tấn
							2410035	Thép không gỉ cán phẳng không gia công quá mức cán nóng, có chiều rộng < 600 mm	Tấn
							2410036	Thép hợp kim khác cán phẳng không gia công quá mức cán nóng, có chiều rộng < 600 mm	Tấn
50		24	241	2410	24100	241004		Sản phẩm sắt, thép cán phẳng không gia công quá mức cán nguội (ép nguội), chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng	Tấn
							2410041	Sắt, thép không hợp kim cán phẳng không gia công quá mức cán nguội, có chiều rộng ≥ 600 mm, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng	Tấn
							2410042	Thép không gỉ cán phẳng không gia công quá mức cán nguội, có chiều rộng ≥ 600 mm, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng	Tấn
							2410043	Thép hợp kim khác cán phẳng không gia công quá mức cán nguội, có chiều rộng ≥ 600 mm, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng	Tấn
							2410044	Sắt, thép không hợp kim cán phẳng không gia công quá mức cán nguội, có chiều rộng < 600 mm, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng	Tấn
							2410045	Thép không gỉ cán phẳng không gia công quá mức cán nguội, có chiều rộng < 600 mm	Tấn
							2410046	Thép hợp kim khác cán phẳng không gia công quá mức cán nguội, có chiều rộng < 600 mm	Tấn
51		24	241	2410	24100	241005		Sản phẩm thép cán phẳng chưa gia công quá mức cán nóng hoặc cán nguội (ép nguội), đã được dát phủ, mạ hoặc tráng; Sản phẩm thép kỹ thuật điện, thép gió	Tấn
							2410051	Sắt, thép không hợp kim cán phẳng có chiều rộng ≥ 600 mm, đã được dát phủ, mạ hoặc tráng	Tấn
							2410052	Sắt, thép không hợp kim cán phẳng có chiều rộng < 600 mm, đã được dát phủ, mạ hoặc tráng	Tấn
							2410053	Thép hợp kim cán phẳng, có chiều rộng ≥ 600 mm, đã được dát phủ, mạ hoặc tráng	Tấn
							2410054	Thép hợp kim cán mỏng, có chiều rộng < 600 mm, đã được dát phủ, mạ hoặc tráng	Tấn

TT	Mã sản phẩm							Tên sản phẩm	Đơn vị tính
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7		
							2410055	Thép hợp kim cán phẳng, có chiều rộng ≥ 600 mm, bằng thép silic kỹ thuật điện	Tấn
							2410056	Thép hợp kim cán mỏng, có chiều rộng < 600 mm, bằng thép silic kỹ thuật điện	Tấn
							2410057	Thép hợp kim cán mỏng, có chiều rộng < 600 mm, bằng thép gió	Tấn
52	24	241	2410	24100	241006			Sản phẩm sắt, thép dạng thanh, que, dạng góc, khuôn hình; thép vật liệu xây dựng	Tấn
							2410061	Thanh, que sắt, thép không hợp kim được cán nóng, dạng cuộn cuộn không đều	Tấn
							2410062	Thanh, que thép không gỉ được cán nóng, dạng cuộn cuộn không đều	Tấn
							2410063	Thanh, que thép hợp kim khác được cán nóng, dạng cuộn cuộn không đều	Tấn
							2410064	Thanh, que sắt hoặc thép không hợp kim	Tấn
							2410065	Thanh, que thép không gỉ	Tấn
							2410066	Thanh, que thép hợp kim khác	Tấn
							2410067	Sắt, thép dạng góc, khuôn, hình (trừ vật liệu xây dựng và góc, khuôn, hình đã được hàn)	Tấn
							2410068	Cọc cừ, ray xe lửa và các vật liệu xây dựng ray xe lửa bằng sắt, thép; góc, khuôn, hình bằng sắt, thép đã được hàn	Tấn
53	24	241	2410	24100	241008	2410080		Dây sắt hoặc thép	Tấn
54	24	242	2420	24200	242002			Nhôm	Tấn
							2420021	Nhôm chưa gia công, nhôm ôxit	Tấn
							2420022	Bán thành phẩm bằng nhôm hoặc hợp kim nhôm	Tấn
55	24	242	2420	24200	242003			Chì, kẽm, thiếc	Tấn
							2420031	Chì, kẽm, thiếc chưa gia công	Tấn
							2420032	Bán thành phẩm bằng chì, kẽm, thiếc hoặc hợp kim của chúng	Tấn
56	24	242	2420	24200	242004			Đồng	Tấn
							2420041	Đồng, hợp kim đồng chưa gia công, sten đồng, đồng xi măng hoá (đồng kết tủa)	Tấn
							2420042	Bán thành phẩm, sản phẩm bằng đồng hoặc hợp kim đồng	Tấn
57	26	261	2610	26100	261001			Linh kiện điện tử	Tấn
							2610011	Tụ điện	Chiếc
							2610012	Điện trở gồm cả biến trở và chiết áp (trừ điện trở nung nóng)	Chiếc
							2610013	Ổng đèn tia âm cực dùng trong máy thu hình, ống đèn máy quay phim truyền hình và các ống đèn tia âm cực khác	Chiếc
							2610014	Magnetrons, klytrons, ống đèn vi ba và ống điện tử khác	Chiếc
							2610015	Điốt, bóng bán dẫn, thyristors, diacs và triacs	Chiếc
							2610016	Thiết bị bán dẫn; Điốt phát sáng; Tinh thể áp điện đã lắp ráp; Bộ phận của chúng	Chiếc
							2610017	Mạch điện tử tích hợp	Chiếc
							2610018	Bộ phận của đèn ống và đèn chân không bằng điện và các linh kiện điện tử khác chưa được phân vào đâu	Tấn
58	26	262	2620	26200	262001			Máy vi tính; Bộ phận và phụ tùng của chúng	Cái

TT	Mã sản phẩm							Tên sản phẩm	Đơn vị tính
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7		
							2620011	Máy xử lý dữ liệu xách tay không quá 10 kg, như máy tính xách tay; Máy hỗ trợ cá nhân kỹ thuật số và máy tính trong tự	Cái
							2620012	Máy bán hàng, ATM và các máy tương tự có thể kết nối với máy hoặc mạng xử lý dữ liệu	Cái
							2620013	Máy xử lý dữ liệu tự động kỹ thuật số, bao gồm ở trong cùng 1 vỏ; có ít nhất 1 đơn vị xử lý trung tâm và 1 đơn vị đầu ra, đầu vào, không tính đến có kết hợp hay không	Cái
							2620014	Máy xử lý dữ liệu tự động kỹ thuật số thể hiện ở dạng hệ thống	Cái
							2620015	Bộ xử lý (trừ mã 2620013 và 2620014) có hoặc không chứa trong cùng vỏ 1 hoặc 2 loại thiết bị sau: bộ lưu trữ, bộ nhập, bộ xuất	Cái
							2620016	Máy quét, máy in có thể kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động	Cái
							2620017	Bộ nhập hoặc bộ xuất khác (trừ máy scan, máy in) có hoặc không chứa bộ lưu trữ trong cùng một vỏ	Cái
							2620018	Màn hình và máy chiếu, chủ yếu sử dụng trong hệ thống xử lý dữ liệu tự động	Cái
							2620019	Máy kết hợp từ hai chức năng trở lên: in, quét, copy, fax có thể kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động hoặc kết nối mạng	Cái
59		26	263	2630	26300	263002		Thiết bị điện dùng cho hệ thống đường dây điện thoại hoặc dây điện báo; Hệ thống thông tin điện tử	Cái
							2630021	Máy điện thoại hữu tuyến; Máy điện thoại hữu tuyến có bộ cầm tay không dây	Cái
							2630022	Điện thoại dùng cho mạng bộ đàm (di động) hoặc cho các loại mạng không dây khác	Cái
							2630029	Thiết bị khác để phát hoặc nhận tiếng, hình ảnh hoặc dữ liệu, gồm thiết bị thông tin hữu tuyến hoặc vô tuyến	Cái
60		26	264	2640	26400	264002	2640020	Máy thu hình (Tivi,...)	Cái
61		27	271	2710	27101	271011	2710110	Động cơ điện có công suất không quá 37.5 W; động cơ một chiều khác; máy phát điện một chiều	Cái
62		27	271	2710	27101	271012		Động cơ đa năng một chiều/xoay chiều có công suất trên 37.5 W; các động cơ xoay chiều khác; máy phát điện xoay chiều	Cái
							2710121	Động cơ đa năng một chiều/xoay chiều có công suất trên 37.5 W	Cái
							2710122	Động cơ xoay chiều khác	Cái
							2710123	Máy phát điện xoay chiều (máy giao điện)	Cái
63		27	271	2710	27102	271021		Biến thế điện	Chiếc
							2710211	Máy biến thế điện sử dụng điện môi lỏng	Chiếc
							2710212	Máy biến thế điện khác có công suất ≤ 16 kVA	Chiếc
							2710213	Máy biến thế điện khác có công suất > 16 kVA	Chiếc
							2710214	Phụ tùng biến thế điện	Tấn
64		27	272	2720	27200	272002		Ắc quy điện và các bộ phận của chúng	
							2720021	Ắc quy điện bằng axit - chì	Kwh
							2720022	Ắc quy bằng catmi kền, niken hydrua, ion lithi, polime lithi, sắt niken và các ắc quy điện khác	Kwh
							2720023	Bộ phận của ắc quy điện, kể cả vách ngăn của nó	Tấn
65		27	273	2732	27320	273201		Dây, cáp điện và điện tử khác	Tấn
							2732011	Dây cách điện đơn dạng cuộn	Tấn

TT	Mã sản phẩm							Tên sản phẩm	Đơn vị tính
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7		
							2732012	Cáp đồng trục và dây dẫn điện đồng trục khác	Tấn
							2732013	Dây dẫn điện khác dùng cho hiệu điện thế $\leq 1000V$	Tấn
							2732014	Dây dẫn điện khác dùng cho hiệu điện thế $> 1000V$	Tấn
56		27	274	2740	27400	274001		Đèn điện dây tóc hoặc đèn phóng điện kể cả đèn chùm hàn kín và đèn tia cực tím hoặc đèn hồng ngoại; đèn hồ quang	Cái
							2740011	Đèn pha được gắn kín.	Cái
							2740012	Bóng đèn dây tóc bằng halogen vonfam, trừ đèn tia cực tím hoặc tia hồng ngoại	Cái
							2740013	Bóng đèn dây tóc khác có công suất $< 200 W$ và điện áp $> 100 V$, trừ đèn tia cực tím hoặc đèn hồng ngoại	Cái
							2740014	Bóng đèn dây tóc khác chưa phân vào đầu, trừ đèn tia cực tím hoặc đèn tia hồng ngoại	Cái
							2740015	Đèn phóng, trừ đèn tia cực tím	Cái
							2740016	Đèn tia cực tím hoặc đèn tia hồng ngoại; đèn hồ quang	Cái
57		27	275	2750	27500	275001		Tủ lạnh và tủ đông; máy rửa bát đĩa; máy giặt; chăn điện và quạt	Cái
							2750011	Tủ lạnh và máy (tủ) đông, loại dùng trong gia đình	Cái
							2750012	Máy rửa bát đĩa loại dùng trong gia đình	Cái
							2750013	Máy giặt và sấy quần áo loại dùng trong gia đình	Cái
							2750014	Chăn điện	Cái
							2750015	Quạt và nắp chụp thông gió dân dụng	Cái
58		27	275	2750	27500	275002		Thiết bị nhiệt điện gia dụng	Cái
							2750021	Dụng cụ điện đun nước nóng tức thời hoặc đun và chứa nước nóng và đun nước nóng kiểu nhúng	Cái
							2750022	Máy làm nóng không khí và làm nóng đất bằng điện	Cái
							2750023	Dụng cụ làm tóc hoặc máy sấy làm khô tay nhiệt điện	Cái
							2750024	Bàn là điện	Cái
							2750025	Lò vi sóng	Cái
							2750026	Các loại lò khác; nồi nấu, bếp đun dạng tấm đun, vòng đun sôi, vi nướng, lò nướng bằng điện	Cái
							2750027	Thiết bị nhiệt - điện khác dùng trong gia đình	Cái
							2750028	Điện trở làm nóng bằng điện, trừ loại các bon	Cái
59		28	281	2817	28170	281702		Máy văn phòng	Cái
							2817021	Máy photocopy và máy fax loại sử dụng trong văn phòng (trừ loại kết hợp với máy xử lý dữ liệu tự động)	Cái
							2817022	Máy in offset, in theo tờ, loại sử dụng trong văn phòng	Chiếc
							2817023	Máy văn phòng khác	Chiếc
60		28	281	2819	28190	281901		Điều hoà không khí, máy hóa lỏng khí; Thiết bị làm lạnh, quạt trừ loại sử dụng trong gia đình	Cái
							2819011	Bộ trao đổi nhiệt và máy hóa lỏng khí	Cái
							2819012	Máy điều hòa không khí	Cái
							2819013	Thiết bị làm lạnh, đông lạnh và bơm nhiệt trừ loại sử dụng trong gia đình	Cái
							2819014	Các máy và thiết bị lọc hoặc tinh chế các loại khí	Cái
							2819015	Quạt công nghiệp, trừ loại sử dụng trong gia đình	Cái
61		28	282	2821	28210	282101		Máy kéo	Cái
							2821011	Máy kéo cầm tay	Cái
							2821012	Máy kéo khác dùng trong nông nghiệp	Cái

TT	Mã sản phẩm							Tên sản phẩm	Đơn vị tính
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7		
72		28	282	2822	28220	282202		Máy tiện, khoan, doa, phay, mài, đánh bóng, bào, xọc, chuốt, cắt dùng để gia công kim loại	Cái
							2822021	Máy tiện kim loại	Cái
							2822022	Máy công cụ dùng để khoan, doa, phay kim loại, rên hoặc tarô bằng phương pháp bóc tách kim loại	Cái
							2822023	Máy công cụ dùng để mài, đánh bóng hoặc các công việc hoàn thiện kim loại hoặc gốm kim loại	Cái
							2822024	Máy công cụ dùng để bào, xọc, chuốt, cắt bánh răng mài hoặc gia công răng lần cuối; máy cắt đứt và máy công cụ khác gia công bằng cách bóc tách kim loại, chưa được phân vào đâu	Cái
73		29	291	2910	29100	291002	2910020	Xe có động cơ chở dưới 10 người, kể cả xe chở người có khoang hành lý riêng	Chiếc
74		29	291	2910	29100	291003	2910030	Xe có động cơ chở được từ 10 người trở lên	Chiếc
75		29	291	2910	29100	291004		Xe có động cơ vận tải hàng hóa	Chiếc
							2910041	Xe có động cơ vận tải hàng hóa, trừ xe kéo đường bộ	Chiếc
							2910042	Xe kéo đường bộ dùng cho bán rơ moóc (rơ moóc một trục)	Chiếc
							2910043	Khung gầm đã lắp động cơ dùng cho xe có động cơ	Chiếc
76		30	309	3091	30910	309101	3091010	Xe mô tô và xe thùng	Chiếc
77		30	309	3092	30920	309201	3092010	Xe đạp và các loại xe đạp khác không có động cơ	Chiếc
	D							ĐIỆN, KHÍ ĐÓT, NƯỚC NÓNG, HƠI NƯỚC VÀ ĐIỀU HOÀ KHÔNG KHÍ	
78		35	351	3510	35101	351010	3510100	Điện sản xuất	kWh
							35101001	Thủy điện	kWh
							35101002	Nhiệt điện than	kWh
							35101003	Nhiệt điện dầu	kWh
							35101004	Nhiệt điện khí	kWh
							35101005	Điện gió	kWh